

**Phụ lục I**  
**ĐỊNH MỨC VỀ TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT (TÍNH TRÊN 1 HA)**  
(Kèm theo Quyết định số 509/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2023  
của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

**1. Cây lúa.**

**1.1. Sản xuất lúa truyền thống**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống lúa	Kg	80-100	Từ cấp xác nhận trở lên theo thực tế điều tra nông hộ
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	500	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , K <sub>2</sub> O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	80	
4	Ka li nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	100	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	800	
6	Thuốc BVTV	1.000 đ	1.000	

**1.2. Sản xuất lúa theo hướng hữu cơ**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	Kg	50	Từ cấp xác nhận trở lên, sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ
2	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.000	
3	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	
4	Thuốc phòng trừ sâu bệnh, thảo mộc, sinh học	1.000 đ	600	

**1.3. Sản xuất lúa theo lúa bản địa (1ha)**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	Kg	40 - 50	Các chỉ tiêu tương đương cấp xác nhận
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	80-100	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , K <sub>2</sub> O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	90	
4	Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	90	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.200	TCCS
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.000	

**1.4. Sản xuất lúa theo lúa bản địa (1ha)**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	Kg	40 - 50	Các chỉ tiêu tương đương cấp xác nhận
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	80-100	TCCS

3	Lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	90	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , K <sub>2</sub> O tương ứng
4	Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	90	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.200	TCCS
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.000	

## 2. Cây ngô lai

### 2.1. Sản xuất ngô sinh khối

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống ngô lai	Kg	25-28	Hạt lai F1
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	180	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , K <sub>2</sub> O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	100	
4	Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	100	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.200	
6	Thuốc BVTV	1.000 đ	1.000	

### 2.2. Canh tác ngô trên đất dốc

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống ngô lai	kg	18-20	Hạt lai F1
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	160	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , K <sub>2</sub> O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	80	
4	Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	85	
5	Thuốc BVTV	1.000 đ	600	

### 2.3. Sản xuất ngô thương phẩm

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống ngô lai	kg	18	Hạt lai F1	Ngô đường, ngô ngọt theo lượng khuyến cáo
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	160	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , K <sub>2</sub> O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	80		
4	Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	85		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.000		
6	Thuốc BVTV	1.000 đ	600		

## 3. Cây có củ



### 3.1. Cây khoai lang

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng		Ghi chú
			Nhân giống	Sản xuất	
1	Hom giống	kg	2.500	1.500	Từ cấp xác nhận trở lên
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	90	90	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , K <sub>2</sub> O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	60	60	
4	Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	90	100	
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	700	1.000	
6	Vôi bột	kg	500	500	
7	Thuốc BVTV	1.000 đ	700	700	

### 4. Cây sắn

#### 4.1. Sản xuất sắn trên đất dốc

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống sắn	hom	12.000	85% diện tích
	Giống cỏ/ cây họ đậu	kg	1,0-1,5/ 18-20	15% diện tích, phân bón cây trồng xen đối ứng hoàn toàn
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	120	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , K <sub>2</sub> O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	55	
4	Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	110	
5	Thuốc BVTV	1.000 đ	3.000	

#### 4.2. Sản xuất thâm canh sắn

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống sắn	hom	12.000 - 14.000	Giống sạch bệnh, tỉ lệ nảy mầm trên 95%
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , K <sub>2</sub> O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	50	
4	Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	180	
5	Thuốc xử lý hom giống	1.000 đ	2.000	
6	Thuốc cỏ	1.000 đ	2.400	
7	Thuốc BVTV	kg	04	

### 5. Cây đậu xanh

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	kg	30	Cấp xác nhận trở lên
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , K <sub>2</sub> O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	66	
4	Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	72	
5	Thuốc BVTV	1.000 đ	2.000	TCCS

### 6. Cây lạc

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống lạc	kg	220	Cấp xác nhận trở lên
2	Nilon che phủ	kg	100	TCCS
3	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , K <sub>2</sub> O tương ứng
4	Lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	120	
5	Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	90	
6	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.000	TCCS
7	Vôi bột	kg	500	
8	Thuốc BVTV	1.000 đ	1.000	

### 7. Cây Vừng

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	kg	30	TCCS
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , K <sub>2</sub> O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	80	
4	Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	72	
5	Vôi bột	kg	400	TCCS
6	Thuốc BVTV	1.000 đ	2.000	

### 8. Cây Rau ăn lá



**8.1. Sản xuất Rau ăn lá, TGST 60-75 ngày (cải xanh ăn lá, mùng toi, rau rền...)**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Sản xuất hữu cơ nhóm rau 65 – 75 ngày</b>			
1	Giống			
	Cải xanh ăn lá	kg	6	TCCS
	Rau rền	kg	15	
	Mùng toi	kg	25	
2	<b>Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)</b>			
	Phân hữu cơ sinh học	kg	1500	TCCS
	Phân bón lá hữu cơ	lít	3	TCCS
	Phân bón gốc hữu cơ	kg	250	TCCS
	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	56	Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> ≥ 28% hoặc Apatit P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> ≥ 14%)
	Phân Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	18	Sử dụng Kali sulphate (K <sub>2</sub> O ≤ 30%)
	Chất điều hòa sinh trưởng	kg	700	Vôi bột hoặc Dolomit
3	<b>Thuốc bảo vệ thực vật (lượng như nhau cho các chủng loại)</b>			
	Trichoderma	kg	30	
	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	3	
	Bẫy Feromom	Chiếc	20	
	Xử lý phế phụ phẩm	1000 đ	500	
<b>B</b>	<b>Sản xuất an toàn theo vietGAP nhóm rau 65 – 75 ngày</b>			
1	Giống			
	Cải xanh ăn lá	kg	6	TCCS
	Rau rền	kg	15	
	Mùng toi	kg	25	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	35	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , K <sub>2</sub> O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	25	
4	Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	45	
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	TCCS

6	Phân bón lá	1000 đ	500	TCCS
7	Thuốc BVTV	1000 đ	500	TCCS

### 8.2. Cây rau ăn lá TGST 90 – 100 ngày (kiệu, hành lá...)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Sản xuất hữu cơ</b>			
1	Giống			
	Kiệu	kg	0,7	TCCS
	Hành lá	kg	6	
2	Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)			
	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	TCCS
	Phân bón lá hữu cơ	lít	3	
	Phân bón gốc hữu cơ	kg	250	
	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	56	Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> ≥ 28% hoặc Apatit P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> ≥ 14%)
	Phân Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	75	Sử dụng Kali sulphate (K <sub>2</sub> O ≤ 30%)
	Chất điều hòa sinh trưởng	kg	300	Vôi bột hoặc Dolomit
3	Thuốc bảo vệ thực vật (lượng như nhau cho các chủng loại)			
	Trichoderma	kg	30	TCCS
	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	5	
	Bẫy Feromom	Chiếc	20	
	Xử lý phế phụ phẩm	1.000 đ	500	
<b>B</b>	<b>Sản xuất an toàn theo VietGAP</b>			
1	Giống			
	Su hào	kg	0,7	TCCS
	Hành lá	kg	6	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	100	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , K <sub>2</sub> O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	60	
4	Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	90	
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	TCCS
7	Thuốc BVTV	1000 đ	1.000	

### 8.3. Sản xuất rau ăn quả (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, đậu quả, bí xanh, đậu tương rau...)



TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Sản xuất hữu cơ rau ăn quả (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, đậu quả, bí xanh, đậu tương rau...)</b>			
1	Giống			
	Cà chua	kg	0,25	TCCS
	Dưa chuột	kg	0,7	
	Mướp đắng	kg	2,5	
	Bí xanh	kg	1	
	Đậu quả	kg	45	
	Đậu tương rau	kg	80	
2	<b>Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)</b>			
	Phân hữu cơ sinh học	kg	2000	TCCS
	Phân bón lá hữu cơ	lít	5	
	Phân bón gốc hữu cơ	kg	400	
	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	78	Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> ≥ 28% hoặc Apatit P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> ≥ 14%)
	Phân Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	120	Sử dụng Kali sulphate (K <sub>2</sub> O ≤ 30%)
	Chất điều hòa sinh trưởng	kg	700	Vôi bột hoặc Dolomit
3	<b>Thuốc bảo vệ thực vật (lượng như nhau cho các chủng loại)</b>			
	Trichoderma	kg	30	
	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	8	
	Bẫy Feromom	Chiếc	30	
	Xử lý phế phụ phẩm	1000 đ	2000	
<b>B</b>	<b>Sản xuất VietGAP rau ăn quả (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, đậu quả, bí xanh, đậu tương rau...)</b>			
1	Giống			
	Cà chua	kg	0,25	TCCS
	Dưa chuột	kg	0,7	
	Mướp đắng	kg	2,5	
	Bí xanh	kg	1	
	Đậu quả	kg	45	
	Đậu tương rau	kg	80	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	120	TCCS,

3	Lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	90	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , K <sub>2</sub> O tương ứng
4	Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	120	
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	2000	TCCS
6	Phân bón lá	1000 đ	1.000	TCCS
7	Thuốc BVTV	1000 đ	1.000	TCCS

#### 8.4. Ứng dụng giá thể để sản xuất rau, quả

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
<b>A</b>	<b><i>Dưa thơm</i></b>				N, P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , K <sub>2</sub> O nguyên chất trong phân tổng hợp có thể chứa SW, ME,...
1	Gía thể:				
	Xơ dừa	tấn	40		
	Hỗn hợp đất	m <sup>3</sup>	33		
2	Hạt giống	hạt	22.000 – 23.000	Hạt lai F1	
3	Đạm nguyên chất (N)	kg	135	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , K <sub>2</sub> O tương ứng	
4	Lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	125		
5	Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	135		
6	MgSO <sub>4</sub>	kg	300		
7	Ca(NO <sub>3</sub> ) <sub>2</sub>	kg	50		
8	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	1.000	TCCS	
9	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	
<b>B</b>	<b><i>Dưa chuột</i></b>				
1	Gía thể:				
	Xơ dừa	tấn	30		
	Hỗn hợp đất	m <sup>3</sup>	100		
2	Hạt giống	hạt	22.000 – 23.000	Hạt lai F1	
3	Đạm nguyên chất (N)	kg	135	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , K <sub>2</sub> O tương ứng	
4	Lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	125		
5	Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	135		
6	MgSO <sub>4</sub>	kg	100		
7	Ca(NO <sub>3</sub> ) <sub>2</sub>	kg	50		



8	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	1.000	TCCS	
<b>C</b>	<b>Cà chua</b>				
1	Gía thể:				
	Xơ dừa	tấn	35		
	Hỗn hợp đất	m <sup>3</sup>	66		
2	Hạt giống	hạt	22.000 – 23.000	TCCS	
3	Đạm nguyên chất (N)	kg	190	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , K <sub>2</sub> O tương ứng	
4	Lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	190		
5	Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	190		
6	MgSO <sub>4</sub>	kg	400		
7	Ca(NO <sub>3</sub> ) <sub>2</sub>	kg	50		
8	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	1.000	TCCS	

### 8.5. Sản xuất măng tây theo hướng hữu cơ

Thời kỳ	TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Hạt giống	Hạt	18.500	TCCS	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
		Hạt giống trồng dặm	Hạt	3.500	TCCS	
	2	Vật tư làm giàn				
		- Cọc	cây	1.200	Cao 1,5m	
		- Sợi dây cước PE	kg	160		
		- Dây buộc (cước PE)	kg	30		
	3	Đạm nguyên chất (N)	kg	345	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , K <sub>2</sub> O tương ứng	
	4	Lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	288		
	5	Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	300		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	4.000	TCCS	
7	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.500			
8	Chế phẩm BVTV sinh học	kg	10			
Năm thứ hai	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	345	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy	
	2	Lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	288		

3	Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	325	đổi N, P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , K <sub>2</sub> O tương ứng
4	Phân hữu cơ sinh	kg	2.000	TCCS

### 9. Sản xuất Nấm (định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô)

#### 9.1. Sản xuất nấm mỡ

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	kg	15	
2	Nguyên liệu	kg	1.000	
3	Đạm SA (Sulfatamon)	kg	20	TCCS
	Đạm Urê	kg	5	
4	Supê lân	kg	30	
5	Bột nhẹ	kg	30	

#### 9.2. Sản xuất nấm sò

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	kg	45	
2	Nguyên liệu	kg	1.000	
3	Túi PE (30 x 45)	kg	6	
4	Nút, Bông, chun...	kg	12	
5	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000	

#### 9.3. Sản xuất nấm rơm

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	kg	15	
2	Nguyên liệu	kg	1.000	
3	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	1.000	

#### 9.4. Sản xuất nấm mộc nhĩ (định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	que	1.800	
2	Nguyên liệu	kg	1.000	
3	Cám và phụ gia			
	Cám gạo	kg	50	5%
	Bột nhẹ (CaCO <sub>3</sub> )	kg	10	1%
	MgSO <sub>4</sub>	kg	1,0	1,5‰
	KH <sub>2</sub> PO <sub>4</sub>	kg	0,5	0,5 ‰
4	Túi PE (19 x 38)	kg	10	
5	Nút, Bông, chun...	kg	12	
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	1.500	

#### 9.5. Sản xuất nấm hương (định mức cho 1 tấn nguyên liệu thô)



TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	Chai	60	
2	Nguyên liệu	kg	1.000	
3	Cám và phụ gia			
	Cám gạo	kg	70	7%
	Bột nhẹ (CaCO <sub>3</sub> )	kg	20	2%
4	Túi PE (25 x 35)	kg	10	
5	Nút, Bông, chun...	kg	12	
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000	

**9.6. Sản xuất nấm linh chi (định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô)**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	chai	60	
2	Nguyên liệu	kg	1.000	
3	Cám và phụ gia			
	Cám gạo	kg	50	5%
	Cám ngô	kg	70	7%
	Bột nhẹ (CaCO <sub>3</sub> )	kg	10	1%
	Đường ăn	kg	50	5 %
4	Túi PE (25 x 35)	kg	10	
5	Nút, Bông, chun...	kg	12	
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000 đ	2.000	

**9.7. Sản xuất nấm đùi gà và nấm kim châm (định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô)**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	chai	60	
2	Nguyên liệu	kg	1.000	
3	Túi PE (25 x 35)	kg	10	
4	Nút, Bông, chun...	kg	12	
5	Cám và phụ gia			
	Cám gạo	kg	200	20%
	Cám ngô	kg	50	5%
	Bột đậu tương	kg	20	2%
	Bột nhẹ (CaCO <sub>3</sub> )	kg	10	1%
	Đường ăn	kg	5,0	0.5%

6	Giàn giá, dụng cụ	1.000 đ	2.000	
---	-------------------	---------	-------	--

## 10. Cây hoa

### 10.1. Sản xuất Hoa cúc (định mức cho 1 ha)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống cúc			
	Vùng Tây Nguyên	cây	500.000	
	Vùng khác	cây	400.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	140	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , K <sub>2</sub> O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	175	
4	Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	150	
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
6	Phân bón lá	1.000đ	3.000	TCCS
7	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	
8	Vôi bột	kg	800	

### 10.2. Sản xuất Hoa đồng tiền chậu (định mức cho 1 ha)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống (1 chậu trồng 1 cây)	cây	80.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	500	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , K <sub>2</sub> O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	500	
4	Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	375	
5	Phân bón lá + Kích thích sinh trưởng	1.000đ	5.000	TCCS
6	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	
7	Chậu trồng cây (đường kính x chiều cao): 20cm x 22cm	cái	80.000	
8	Giá thể (Phân chuồng hoai mục + đất + xơ dừa/mùn cưa)	kg	65.000	Tương đương 500m <sup>3</sup>
9	Lưới đen che nắng 60%	m <sup>2</sup>	10.000	
10	Màng che nilon (diện tích x1,3)	m <sup>2</sup>	13.000	

### 10.3. Sản xuất Hoa ly chậu (định mức cho 1 ha)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	-Giống (1 chậu trồng 3 cây)	Củ	150.000	
	-Giống (1 chậu trồng 5 cây)	Củ	150.000	



2	Đạm nguyên chất (N)		500	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , K <sub>2</sub> O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )		500	
4	Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)		375	
5	Phân bón lá + Kích thích sinh trưởng	1.000 đ	15.000	TCCS
6	Thuốc BVTV	1.000 đ	7.500	TCCS
7	- Chậu trồng 3 cây (đường kính x chiều cao): 22cm x 25cm	cái	50.000	
	- Chậu trồng 5 cây (đường kính x chiều cao): 32cm x 30cm	cái	30.000	
8	Gía thể (Phân chuồng hoai mục + đất + xơ dừa/mùn cưa)	kg	50.000	Tương đương 315m <sup>3</sup>
9	Lưới đen che nắng 60%	m <sup>2</sup>	10.000	

### 11. Cây sen

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống sen	Cây/ha	800-850	
2	Lân nung chảy	Kg/ha	600	
3	Phân Urê	Kg/ha	300	
4	Phân Kaliclorua	Kg/ha	140	
5	Vôi	Kg/ha	1.000	
6	Thuốc BVTV (thuốc trừ sâu bệnh và chất bám dính)	1.000 đồng	2.000	

### 12. Cây công nghiệp ngắn ngày

#### 12.1. Sản xuất cây mía (định mức cho 1 ha)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống (trồng mới + trồng dặm tương đương 40.000 hom)	kg	10.000	TCCS
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	300	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , K <sub>2</sub> O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	150	
4	Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	260	
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	TCCS
6	Vôi bột	kg	500	
7	Thuốc BVTV	1.000 đ	2.000	

### 13. Cây ăn quả

**13.1. Thâm canh nhãn, vải (định mức cho 1 ha)**

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu chất lượng	Ghi chú	
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30$ cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	20		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	70		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	65		
	5	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	90		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	400		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	92		Phân HCSH khi thay thế sang phân HCVS hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	65		
	3	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	120		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	140		Phân HCSH khi thay thế sang phân HCVS hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	100		
	3	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	210		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

**13.2. Ghép cải tạo nhãn, vải (định mức cho 1 ha)**

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu chất lượng	Ghi chú
---------	----------	-----	----------	--------------------------------	---------



Năm thứ nhất + năm thứ 2	1	Mắt ghép (15 mắt/cây)	Mắt	6.000	Mắt ghép là đoạn cành	Mắt ghép, dây ghép hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Dây ghép	Cuộn	4		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	70		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	4	Phân lân nguyên chất (P2O5)	kg	48		
	5	Phân kali nguyên chất (K2O)	kg	60		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	7	Thuốc BVTV	1.000 đ	1.500	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	92		
	2	Phân lân nguyên chất (P2O5)	kg	72		
	3	Phân kali nguyên chất (K2O)	kg	90		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

### 13.3. Thâm canh bưởi (định mức cho 1 ha)

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30$ cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	20		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân lân nguyên chất (P2O5)	kg	70		
	5	Phân kali nguyên chất (K2O)	kg	120		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	400		
	8	Thuốc BVTV	1.000 đ	1.500	TCCS	
Năm	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	190		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân
	2	Phân lân nguyên chất (P2O5)	kg	100		

thứ 3	3	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	180		hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000 đ	2.000	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	190		
	2	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	100		
	3	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	300		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Đậu tương hoặc khô dầu	kg	1.200		
	6	Túi bao trái	túi	20.000		
	7	Thuốc BVTV	1.000 đ	2.000	TCCS	

#### 13.4. Thâm canh cam, quýt (định mức cho 1 ha)

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	625	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	30		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	100		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	100		
	5	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	120		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	625		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	120		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón
	2	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	100		
	3	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	150		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	



	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	theo quy trình của loại phân bón đó.
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	140		
	2	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	120		
	3	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	180		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

### 13.5. Thâm canh Mít (định mức cho 1 ha)

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30$ cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	20		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	200		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	100		
	5	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	100		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	400		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	240		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	240		
	3	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	240		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	280		theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	280		
	3	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	280		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	

	5	Thuốc BVTV	1.000 đ	2.000	TCCS	
--	---	------------	---------	-------	------	--

**13.6. Thâm canh măng cụt (định mức cho 1 ha)**

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	200	Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30$ cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	10		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	50		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	35		
	5	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	40		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	200		
	8	Thuốc BVTV	1.000 đ	1.500	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	35		
	3	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	60		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000 đ	1.500	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	230		
	2	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	100		
	3	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	200		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000 đ	2.000	TCCS	

**13.7. Thâm canh bơ (định mức cho 1 ha)**

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết	1	Giống trồng mới	cây	200	Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30$ cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	10		



Cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	50		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	4	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	35		
	5	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	40		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	200		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Năm thứ 3 trở đi	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90		
	2	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	70		
	3	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	120		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.500	TCCS	

### 13.8. Thâm canh dưa Queen (định mức cho 1 ha)

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
Năm thứ nhất	1	Chòi giống trồng mới	Chòi	60.000	Chòi loại 1 250-300g/chòi	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Chòi giống trồng dặm	Chòi	3.000		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	460		- Lượng vật tư sử dụng cho từng năm. - Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	4	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	320		
	5	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	840		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	5.000	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	1.000		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	TCCS	
Năm thứ 2	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90		
	2	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	180		
	3	Điều hoa bảo	lít	5		
	4	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

**13.9. Thâm canh dưa Cayen có phủ ni lon (định mức cho 1 ha)**

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
Năm thứ nhất	1	Chòi giống trồng mới	Chòi	50.000	Chòi loại 1 250-300g/chòi	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Chòi giống trồng dặm	Chòi	1.000		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	550		- Lượng vật tư sử dụng cho từng năm. - Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	4	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	256		
	5	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	1.080		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	5.000	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	1.000		
	8	Nilon	kg	160		
	9	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	TCCS	
Năm thứ 2	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	550		
	2	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	256		
	3	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	1.080		
	3	Điều hoa bảo	lít	5		
	4	Thuốc BVTV	1.000 đ	3.000	TCCS	

**13.10. Sản xuất cây giống chanh leo sạch bệnh (cây chanh dây, lạc tiên) sạch bệnh (định mức 1 ha)**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hạt giống chanh leo	kg	4,5	Hạt chanh leo	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì
2	Giá thể TS2	kg	31.500		
3	Khay ươm 104	chiếc	900		
4	Khay 15 lỗ	chiếc	6.030		
5	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	25		
6	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	24		



7	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	24		mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
8	Túi bầu	kg	300	10 x 15cm	
9	Phân bón lá	lít	45		
10	Mắt ghép	Mắt	300.000	Sạch bệnh	
11	Giấy ghép	Cuộn	36		
12	Thuốc BVTV	1.000 đ	5.000	TCCS	
13	Test bệnh trước khi xuất vườn	Lần/ha	3		

**13.11. Thâm canh chanh leo (cây chanh dây, lạc tiên) (định mức 1 ha)**

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
Năm thứ nhất	1	Giống trồng mới	cây	1.300	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30cm	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Giống trồng dặm	cây	60		
	3	Cột bê tông	cột	500		
	4	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	70		
	5	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	160		
	6	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	360		
	7	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	TCCS	
	8	Chế phẩm sinh học	kg	60		
	9	Vôi bột	kg	1.000		
	10	Thuốc BVTV	1.000 đ	3.000	TCCS	
Năm thứ hai	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	185		
	2	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	660	TCCS	
	3	Chế phẩm sinh học	kg	80		
	4	Thuốc BVTV	1.000 đ	2.000	TCCS	

**13.12. Thâm canh dứa (định mức cho 1 ha)**

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
---------	----------	-----	----------	------------------------------	---------

Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	156	Cây giống cao $\geq 50\text{cm}$	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	8		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	46		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	110		
	5	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	70		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	300		
	8	Thuốc BVTV	1.000 đ	1.000	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	70		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	110		
	3	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	120		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000 đ	1.000	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	92		
	2	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	140		
	3	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	180		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000 đ	1.000	TCCS	

### 13.13. Thâm canh chuối (định mức cho 1 ha)

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
	1	Giống trồng mới		cây giống cao 70 - 80cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất	
		Chuối tiêu	cây			2.000 - 2.500
		Chuối tây	cây			1.800 - 2.000
	2	Giống trồng dặm	cây	100		
3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	260		Lượng vật	



Năm thứ nhất + năm 2	4	Phân lân nguyên chất (P2O5)	kg	160		tư sử dụng cho từng năm
	5	Phân kali nguyên chất (K2O)	kg	360		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	1.000		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	
	9	Túi bao bùồng	Túi	2.000		Cho năm thứ 2

**13.14. Thâm canh măng cầu Dai (Na) (định mức cho 1 ha)**

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất)	1	Giống trồng mới	cây	1.100	Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30$ cm	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Giống trồng dặm	cây	50		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	230		
	4	Phân lân nguyên chất (P2O5)	kg	160		
	5	Phân kali nguyên chất (K2O)	kg	120		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	1.000		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	
Năm thứ 2+ năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	230		
	2	Phân lân nguyên chất (P2O5)	kg	160		
	3	Phân kali nguyên chất (K2O)	kg	180		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	
TKKD (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	300		
	2	Phân lân nguyên chất (P2O5)	kg	240		
	3	Phân kali nguyên chất (K2O)	kg	360		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	

	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	
--	---	------------	--------	-------	------	--

**13.15. Thâm canh sâu riềng** (định mức cho 1 ha)

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + Năm thứ 2)	1	Giống trồng mới	cây	200	Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30$ cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	10		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	46		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	32		
	5	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	40		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	200		
	8	Thuốc BVTV	1.000 đ	1.500	TCCS	
năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	70		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	32		
	3	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	60		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000 đ	1.500	TCCS	
TKKD (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90		
	2	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	40		
	3	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	90		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000 đ	2.000	TCCS	

**13.16. Thâm canh hồng không hạt** (định mức cho 1 ha)

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	1	Giống trồng mới	cây	600	Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30$ cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	30		



Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + Năm thứ 2)	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	92		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	96		
	5	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	120		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	600		
	8	Thuốc BVTV	1.000 đ	1.000	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	125		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	138		
	3	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	150		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000 đ	1.000	TCCS	
TKKD (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	138		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	160		
	3	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	300		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000 đ	1.000	TCCS	

#### 14. Sản xuất Hồ tiêu bền vững (định mức cho 1 ha)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	250	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , K <sub>2</sub> O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	150	
3	Ka li nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	210	
4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	4.500	
5	Chế phẩm Trichoderma	kg	80	
6	Vôi bột	kg	500	
7	Thuốc BVTV sinh học	1.000 đ	3.000	

#### 15. Sản xuất cao su tiêu điện bền vững

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
----	----------	-----	----------	------------------------------

1	Đạm nguyên chất (N)	kg	70	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P <sub>2</sub> O <sub>5</sub>
2	Lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	30	
3	Ka li nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	72	
4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.550	
5	Amoniac (NH <sub>3</sub> ) 10%	lít	20	
6	Thuốc BVTV và kích mủ	1.000 đ	1.000	
7	Vật tư, thiết bị thu hoạch (hỗ trợ 01 lần vào năm thứ nhất)			
-	Kiềng đỡ chén	cái	500	Chất liệu thép, kích thước: Ø 3mm, đường kính 13-14 cm
-	Dây nylon buộc kiềng	cuộn	16	
-	Chén hứng mủ	cái	500	Chất liệu nhựa, dung tích 1 lít, trọng lượng 60 gram/cái
-	Máng hứng mủ	cái	500	Chất liệu sắt tráng kẽm (tole), dày 0,5mm, chiều dài 7cm
-	Máng che mưa	cái	500	Chất liệu nhựa PE dẻo, kích thước: dày 0,3 mm, rộng 16 cm, dài 75
-	Keo dán máng	kg	45	
-	Bấm kim	cái	2	
-	Kim bấm	hộp	12	
-	Dao cạo mủ	cái	2	
-	Dụng cụ nạo vỏ	cái	2	
-	Típ mở vaseline	típ	2	
-	Mái che mưa cho chén mủ	cái	500	Chất liệu nhựa PE dẻo, dày 0,3mm; rộng 30cm, dài 35 cm
-	Thùng trút mủ V=15 lít	cái	1	Chất liệu nhôm, kích thước: dày 0,5 mm
-	Thùng trút mủ V=35 lít	cái	1	
-	Giỏ đựng mủ tạp V=5 lít	cái	1	



**Phụ lục II**  
**ĐỊNH MỨC VỀ CHĂN NUÔI THÚ Y**  
(Kèm theo Quyết định số 509/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2023  
của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
<b>I.</b>	<b>Chăn nuôi trâu</b>			
<b>1.</b>	<b>Trâu đực giống:</b> Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
	- Khối lượng	kg/con	≥ 240	≥ 24 tháng tuổi
	- Bỏ sung thức ăn tinh (Hàm lượng đạm thô ≥ 14%)	kg/con	360	Bỏ sung trung bình 1kg/con/ngày cho giai đoạn hậu bị (hỗ trợ 12 tháng)
	- Vắc xin:			
	+ Phòng bệnh lở mồm long móng	liều/con/năm	02	
	+ Phòng bệnh tụ huyết trùng	liều/con/năm	01	
	+ Phòng bệnh Viêm da nổi cục	liều/con/năm	01	
	- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	lít/con	150	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
	- Thuốc Thú y phòng chữa bệnh	%	2-2,5	So với định mức chi phí thức ăn (360kg)
<b>2.</b>	<b>Trâu cái sinh sản:</b> Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
	- Khối lượng	kg/con	≥ 220	≥ 24 tháng tuổi)
	- Bỏ sung thức ăn tinh (Hàm lượng đạm thô ≥ 14%)	kg/con	360	Bỏ sung trung bình 1,0 kg/con/ngày cho giai đoạn hậu bị (hỗ trợ 12 tháng)
	- Vắc xin:			
	+ Phòng bệnh lở mồm long móng	liều/con/năm	02	
	+ Phòng bệnh tụ huyết trùng	liều/con/năm	01	
	+ Phòng bệnh Viêm da nổi cục	liều/con/năm	01	
	- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	lít/con	150	Đã quy đổi ra dung dịch pha

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
				loãng theo quy định
	- Thuốc Thú y phòng chữa bệnh	%	2-2,5	So với định mức chi phí thức ăn hỗ trợ (360kg)
<b>3.</b>	<b>Trâu thịt:</b> Giống trâu nội hoặc trâu lai được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
	- Khối lượng	kg/con	≥ 120	≥ 12 tháng tuổi
	- BỔ sung thức ăn tinh (Hàm lượng đạm thô ≥ 14%)	kg/con	360	Bổ sung trung bình 1,0 kg/con/ngày cho giai đoạn nuôi thịt (hỗ trợ 12 tháng)
	- Vắc xin:			
	+ Phòng bệnh lở mồm long móng	liều/con/năm	02	
	+ Phòng bệnh tụ huyết trùng	liều/con/năm	01	
	+ Phòng bệnh Viêm da nổi cục	liều/con/năm	01	
	- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	lít/con	150	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
	- Thuốc Thú y phòng chữa bệnh	%	2-2,5	So với định mức chi phí thức ăn hỗ trợ (360kg)
<b>II.</b>	<b>Chăn nuôi bò</b>			
<b>1.</b>	<b>Bò đực giống:</b> Giống bò lai được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
	- Khối lượng	kg/con	≥ 180	≥ 12 tháng tuổi
	- BỔ sung thức ăn tinh (Hàm lượng đạm thô ≥ 14%)	kg/con	180	Bổ sung trung bình 1,0 kg/con/ngày cho giai đoạn hậu bị (hỗ trợ 06 tháng).
	- Vắc xin:			
	+ Phòng bệnh lở mồm long móng	liều/con/năm	02	
	+ Phòng bệnh tụ huyết trùng	liều/con/năm	01	



TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	+ Phòng bệnh Viêm da nổi cục	liều/con/năm	01	
	- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	lít/con	150	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
	- Thuốc Thú y phòng chữa bệnh	%	2-2,5	So với định mức chi phí thức ăn hỗ trợ (180kg)
<b>2.</b>	<b>Bò cái sinh sản:</b> Giống bò nội hoặc bò lai được công nhận tiên bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
	- Khối lượng			
	+ Đối với bò nội	kg/con	≥ 120	≥ 09 tháng tuổi
	+ Đối với bò lai	kg/con	≥ 140	≥ 09 tháng tuổi
	- Bỏ sung thức ăn tinh (Hàm lượng đạm thô ≥ 14%)	kg/con	300	Bỏ sung trung bình 1,0 kg/con/ngày cho giai đoạn hậu bị (hỗ trợ 10 tháng)
	- Vắc xin:			
	+ Phòng bệnh lở mồm long móng	liều/con/năm	02	
	+ Phòng bệnh tụ huyết trùng	liều/con/năm	01	
	+ Phòng bệnh Viêm da nổi cục	liều/con/năm	01	
	- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	lít/con	150	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
	- Thuốc Thú y phòng chữa bệnh	%	2-2,5	So với định mức chi phí thức ăn hỗ trợ (300kg)
<b>3.</b>	<b>Bò thịt:</b> Giống bò lai được công nhận tiên bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
	- Khối lượng			
	+ Đối với bò nội	kg/con	≥ 120	≥ 09 tháng tuổi
	+ Đối với bò lai	kg/con	≥ 140	≥ 09 tháng tuổi
	- Bỏ sung thức ăn tinh (Hàm lượng đạm thô ≥ 14%)	kg/con	360	Bỏ sung trung bình 1,0 kg/con/ngày

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
				cho giai đoạn hậu bị (hỗ trợ 12 tháng)
	- Vắc xin:			
	+ Phòng bệnh lở mồm long móng	liều/con/năm	02	
	+ Phòng bệnh tụ huyết trùng	liều/con/năm	01	
	+ Phòng bệnh Viêm da nổi cục	liều/con/năm	01	
	- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	lít/con	150	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
	- Thuốc Thú y phòng chữa bệnh	%	2-2,5	So với định mức chi phí thức ăn hỗ trợ (360kg)
<b>III.</b>	<b>Chăn nuôi lợn</b>			
<b>1.</b>	<b>Lợn đực giống:</b> Các giống lợn nội, lợn lai, lợn ngoại được công nhận tiên bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
	- Khối lượng:			
	+ Đối với lợn nội	kg/con	≥ 25	≥ 03 tháng tuổi
	+ Đối với lợn ngoại	kg/con	≥ 90	≥ 05 tháng tuổi
	- Thức ăn hỗn hợp (Hàm lượng đạm ≥ 13%)			
	+ Đối với lợn nội	kg/con	216	Trung bình 1,8 kg/con/ngày cho giai đoạn hậu bị (hỗ trợ 04 tháng)
	+ Đối với lợn ngoại	kg/con	162	Trung bình 2,7 kg/con/ngày cho giai đoạn hậu bị (hỗ trợ 02 tháng).
	- Vắc xin:			
	+ Phòng bệnh lở mồm long móng	liều/con/năm	02	
	+ Phòng bệnh dịch tả, tụ huyết trùng, phó thương hàn	liều/con/năm	02	Vắc xin tam liên
	+ Phòng bệnh tai xanh	liều/con/năm	02	
	- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	lít/con	40	Đã quy đổi ra dung dịch pha



TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
				loãng theo quy định
	- Thuốc Thú y phòng chữa bệnh	%	2-2,5	So với định mức chi phí thức ăn hỗ trợ 216kg đối với lợn nội; 162kg đối với lợn ngoại
	- Chế phẩm sinh học	kg/con	0,2	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật
<b>2.</b>	<b>Lợn nái sinh sản:</b> Các giống lợn nội, lợn lai, lợn ngoại được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
	- Khối lượng:			
	+ Đối với lợn nội	kg/con	≥ 22	≥ 03 tháng tuổi
	+ Đối với lợn ngoại, lợn lai	kg/con	≥ 90	≥ 05 tháng tuổi
	- Thức ăn hỗn hợp (Hàm lượng đạm ≥13%)			
	+ Đối với lợn nội	kg/con	108	Trung bình 1,8 kg/con/ngày cho giai đoạn hậu bị (hỗ trợ 02 tháng)
	+ Đối với lợn ngoại	kg/con	156	Trung bình 2,6 kg/con/ngày cho giai đoạn hậu bị (hỗ trợ 02 tháng).
	- Vắc xin:			
	+ Phòng bệnh lở mồm long móng	liều/con/năm	02	
	+ Phòng bệnh dịch tả, tụ huyết trùng, phó thương hàn	liều/con/năm	02	Vắc xin tam liên
	+ Phòng bệnh tai xanh	liều/con/năm	02	
	- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	lít/con	40	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
	- Thuốc Thú y phòng chữa bệnh	%	2-2,5	So với định mức chi phí

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
				thức ăn hỗ trợ 108kg đối với lợn nội; 156kg đối với lợn ngoại
	- Chế phẩm sinh học	kg/con	0,2	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật
<b>3.</b>	<b>Lợn thịt:</b> Các giống lợn nội, lợn lai, lợn ngoại được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
	- Khối lượng:			
	+ Đối với lợn nội	kg/con	≥ 10	≥02 tháng tuổi
	+ Đối với lợn ngoại, lợn lai	kg/con	≥ 12	≥02 tháng tuổi
	- Thức ăn hỗn hợp (Hàm lượng đạm ≥14%)			
	+ Đối với lợn nội	kg/con	180	Trung bình 1,5 kg/con/ngày cho cả giai đoạn nuôi thịt (hỗ trợ 04 tháng)
	+ Đối với lợn ngoại, lai	kg/con	225	Trung bình 1,5 kg/con/ngày cho cả giai đoạn nuôi thịt (hỗ trợ 05 tháng)
	- Vắc xin:			
	+ Phòng bệnh lở mồm long móng	liều/con/năm	01	
	+ Phòng bệnh dịch tả, tụ huyết trùng, phó thương hàn	liều/con/năm	01	Vắc xin tam liên
	+ Phòng bệnh tai xanh	liều/con/năm	01	
	- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	lít/con	20	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
	- Thuốc Thú y phòng chữa bệnh	%	2-2,5	So với định mức chi phí thức ăn: 180kg đối với lợn nội;



TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
				225 kg đối với lợn ngoại, lai
	- Chế phẩm sinh học	kg/con	0,1	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật
<b>4.</b>	<b>Lợn thịt theo hướng hữu cơ và hữu cơ:</b> Các giống lợn nội, lợn lai, lợn ngoại được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
	- Khối lượng:			
	+ Đối với lợn nội	kg/con	≥ 10	≥02 tháng tuổi
	+ Đối với lợn ngoại, lợn lai	kg/con	≥ 12	≥02 tháng tuổi
	- Thức ăn hỗn hợp (Hàm lượng đạm ≥14%)			
	+ Đối với lợn nội	kg/con	180	Trung bình 1,5 kg/con/ngày cho cả giai đoạn nuôi thịt (hỗ trợ 04 tháng)
	+ Đối với lợn ngoại, lai	kg/con	225	Trung bình 1,5 kg/con/ngày cho cả giai đoạn nuôi thịt (hỗ trợ 05 tháng)
	- Vắc xin:			
	+ Phòng bệnh lở mồm long móng	liều/con/năm	01	
	+ Phòng bệnh dịch tả, tụ huyết trùng, phó thương hàn	liều/con/năm	01	Vắc xin tam liên
	+ Phòng bệnh tai xanh	liều/con/năm	01	
	- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	lít/con	20	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
	- Thuốc Thú y phòng chữa bệnh	%	2-2,5	So với định mức chi phí thức ăn: 180kg đối với lợn nội; 225 kg đối với lợn ngoại, lai

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	- Chế phẩm sinh học			Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật
	+ Chế phẩm bổ sung vào thức ăn	%	0,7	
	+ Chế phẩm bổ sung vào nước uống	lít/con	0,1	
	+ Chế phẩm phun trong chuồng nuôi	kg/con	0,1	
	+ Chế phẩm bổ sung vào độn chuồng	kg/con	0,1	
<b>IV.</b>	<b>Chăn nuôi dê</b>			
<b>1.</b>	<b>Dê sinh sản:</b> Các giống dê nội, dê lai, dê ngoại được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
	- Khối lượng			
	+ Đối với dê nội	kg/con	≥ 15	≥ 03 tháng tuổi
	+ Đối với dê ngoại, dê lai	kg/con	≥ 22	≥ 03 tháng tuổi
	- Bổ sung thức ăn tinh (Hàm lượng đạm ≥14%)			
	+ Đối với dê nội	kg/con	21	Bổ sung trung bình 0,2 kg/con/ngày cho giai đoạn hậu bị (hỗ trợ 3,5 tháng)
	+ Đối với dê ngoại	kg/con	53	Bổ sung trung bình 0,25 kg/con/ngày cho giai đoạn hậu bị (hỗ trợ 07 tháng)
	- Vắc xin:			
	+ Phòng bệnh lở mồm long móng	liều/con/năm	01	1 liều = 2 ml, liều tiêm cho dê: 1 ml/con (1 năm tiêm 2 lần = 1 liều 2 ml)
	+ Phòng bệnh Tụ huyết trùng	liều/con/năm	02	
	- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	lít/con	20	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
	- Thuốc Thú y phòng chữa bệnh	%	2-2,5	So với định mức chi phí thức ăn: 21kg đối với dê nội; 53 kg đối với



TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
				dê ngoại, lai
<b>2.</b>	<b>Đê lấy thịt:</b> Các giống đê nội, đê lai, đê ngoại được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
	- Khối lượng			
	+ Đối với đê nội	kg/con	≥ 15	≥ 03 tháng tuổi
	+ Đối với đê ngoại, đê lai	kg/con	≥ 18	≥ 03 tháng tuổi
	- Bổ sung thức ăn tinh (Hàm lượng đạm ≥14%)			
	+ Đối với đê nội	kg/con	36	Bổ sung trung bình 0,2 kg/con/ngày cho cả giai đoạn nuôi thịt (hỗ trợ 06 tháng)
	+ Đối với đê ngoại	kg/con	45	Bổ sung trung bình 0,25 kg/con/ngày cho cả giai đoạn nuôi thịt (hỗ trợ 06 tháng)
	- Vắc xin:			
	+ Phòng bệnh lở mồm long móng	liều/con/năm	01	1 liều = 2 ml, liều tiêm cho đê: 1 ml/con (1 năm tiêm 2 lần = 1 liều 2 ml)
	+ Phòng bệnh Tụ huyết trùng	liều/con/năm	02	
	- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	lít/con	20	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
	- Thuốc Thú y phòng chữa bệnh	%	2-2,5	So với định mức chi phí thức ăn: 36kg đối với đê nội; 45kg đối với đê ngoại, lai
<b>V.</b>	<b>Chăn nuôi gia cầm</b>			
<b>1.</b>	<b>Gà sinh sản:</b> Các giống gà nội, gà lai, gà ngoại được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	- Tuổi con giống	ngày	1-30	
	- Thức ăn hỗn hợp (Hàm lượng đạm 15-21%)	kg/con		Bổ sung cho giai đoạn hậu bị.
	+ Cho gà hướng thịt lông màu nhập nội		12,3	
	Giai đoạn 1-56 ngày	kg/con	2,8	
	Giai đoạn 57-140 ngày	kg/con	9,5	
	+ Cho gà nội	kg/con	10,8	
	Giai đoạn 1-56 ngày	kg/con	2,3	
	Giai đoạn 57-120 ngày	kg/con	8,5	
	+ Cho gà hướng trứng	kg/con	7,5	
	Giai đoạn 1-56 ngày	kg/con	1,8	
	Giai đoạn 57-120 ngày	kg/con	5,7	
	- Vaccin:			
	+ Phòng bệnh cúm gia cầm (thể độc lực cao)	liều/con/năm	02	
	+ Phòng bệnh Niu cát xon	liều/con/năm	02	
	+ Phòng các bệnh khác	liều/con/năm	05	(2) Gum; (2) ND - IB; (1) đậu
	- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	lít/con	2,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
	- Thuốc Thú y phòng chữa bệnh	%	3-4	So với định mức chi phí thức ăn được hỗ trợ
	- Chế phẩm sinh học	kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật
<b>2.</b>	<b>Gà thịt:</b> Các giống gà nội, gà lông màu được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
	- Tuổi con giống	ngày	21-30	
	- Thức ăn hỗn hợp (Hàm lượng đạm 17-22%)			Bổ sung cho giai đoạn nuôi thịt.



TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	+ Cho gà nội			
	Giai đoạn 22 ngày tuổi – xuất chuồng	kg/con	4,4	
	+ Cho gà lông màu lai			
	Giai đoạn 22 ngày tuổi – xuất chuồng	kg/con	4,0	
	- Vắc xin:			
	+ Phòng bệnh cúm gia cầm (thể độc lực cao)	liều/con	01	
	+ Phòng bệnh Niu cát sơn	liều/con	01	
	+ Phòng các bệnh khác	liều/con/năm	05	(2) Gum; (2) ND - IB; (1) đậu
	- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	lít/con	0,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
	- Thuốc Thú y phòng chữa bệnh	%	3-4	So với định mức chi phí thức ăn được hỗ trợ
	- Chế phẩm sinh học	kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật
<b>3.</b>	<b>Vịt sinh sản:</b> Các giống vịt nội, vịt lai, vịt ngoại được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
	- Tuổi con giống	ngày	1-30	
	- Thức ăn hỗn hợp (Hàm lượng đạm 14-22%)			Bổ sung cho giai đoạn hậu bị.
	+ Cho vịt hướng thịt	kg/con	30,0	
	Giai đoạn 0-8 tuần tuổi	kg/con	5,0	
	Giai đoạn 9-22 tuần tuổi	kg/con	25,0	
	+ Cho vịt hướng trứng	kg/con	12,3	
	Giai đoạn 0-8 tuần tuổi	kg/con	2,8	
	Giai đoạn 9-24 tuần tuổi	kg/con	9,5	
	+ Cho vịt kiêm dụng	kg/con	19,5	
	Giai đoạn 0-8 tuần tuổi	kg/con	3,5	
	Giai đoạn 9-18 tuần tuổi	kg/con	16,0	

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	- Vắc xin:			
	+ Phòng bệnh cúm gia cầm (thể độc lực cao)	liều/con/năm	02	
	+ Phòng bệnh dịch tả	liều/con/năm	02	
	+ Phòng bệnh viêm gan	liều/con/năm	02	
	- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	lít/con	2,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
	- Thuốc Thú y phòng chữa bệnh	%	3-4	So với định mức chi phí thức ăn được hỗ trợ
	- Chế phẩm sinh học	kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật
<b>4.</b>	<b>Vịt thịt:</b> Các giống vịt nội, vịt lai, vịt ngoại được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
	- Tuổi con giống	ngày	1-30	
	- Thức ăn hỗn hợp (Hàm lượng đạm 17-21%)	kg/con		Bổ sung cho cả giai đoạn nuôi thịt (hỗ trợ 3 tháng)
	+ Cho vịt hướng thịt	kg/con	8,6	
	Giai đoạn 1-28 ngày tuổi	kg/con	1,6	
	Giai đoạn 29 ngày tuổi – xuất chuồng	kg/con	7,0	
	+ Cho vịt kiêm dụng	kg/con	5,4	
	Giai đoạn 1-28 ngày tuổi	kg/con	1,0	
	Giai đoạn 29 ngày tuổi – xuất chuồng	kg/con	4,4	
	+ Cho vịt biển	kg/con	7,0	
	Giai đoạn 1-28 ngày tuổi	kg/con	1,2	
	Giai đoạn 29 ngày tuổi – xuất chuồng	kg/con	5,8	
	- Vắc xin:			
	+ Phòng bệnh cúm gia cầm (thể độc lực cao)	liều/con	01	
	+ Phòng bệnh dịch tả	liều/con	01	
	+ Phòng bệnh viêm gan	liều/con/năm	01	



TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	lít/con	0,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
	- Thuốc Thú y phòng chữa bệnh	%	3-4	So với định mức chi phí thức ăn được hỗ trợ
	- Chế phẩm sinh học	kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật
<b>5.</b>	<b>Ngõng sinh sản:</b> Các giống ngõng nội, ngõng lai, ngõng ngoại được công nhận tiên bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
	- Tuổi con giống	ngày	1-30	
	- Thức ăn hỗn hợp (Hàm lượng đạm 16-18%)	kg/con	28	Bổ sung cho giai đoạn hậu bị (hỗ trợ 7 tháng)
	- Vắc xin:			
	+ Phòng bệnh cúm gia cầm (thể độc lực cao)	liều/con/năm	02	
	+ Phòng bệnh dịch tả	liều/con/năm	02	
	- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	lít/con	2,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
	- Thuốc Thú y phòng chữa bệnh	%	3-4	So với định mức chi phí thức ăn được hỗ trợ
<b>6.</b>	<b>Ngõng thịt:</b> Các giống ngõng nội, ngõng lai, ngõng ngoại được công nhận tiên bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
	- Tuổi con giống	ngày	1-30	
	- Thức ăn hỗn hợp (Hàm lượng đạm 18-20%)	kg/con	06	Bổ sung cho cả giai đoạn nuôi thịt (hỗ trợ 2,5 tháng)
	- Vắc xin:			

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	+ Phòng bệnh cúm gia cầm (thể độc lực cao)	liều/con	01	
	+ Phòng bệnh dịch tả	liều/con	01	
	- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	lít/con	0,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
	- Thuốc Thú y phòng chữa bệnh	%	3-4	So với định mức chi phí thức ăn được hỗ trợ
	- Chế phẩm sinh học	kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật
<b>7.</b>	<b>Ngan thịt:</b> Các giống ngan được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
	- Tuổi con giống	con	1 ngày tuổi	
	- Thức ăn hỗn hợp			
	Giai đoạn 1-28 ngày tuổi	kg/con	1,4	Hàm lượng thô $\geq 20\%$
	Giai đoạn 29- xuất chuồng	kg/con	8	Hàm lượng thô $\geq 16\%$
	- Vắc xin:			
	+ Phòng bệnh cúm gia cầm	liều/con	1	
	+ Phòng bệnh dịch tả	liều/con	2	
	+ Phòng bệnh viêm gan	liều/con	1	
	- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	lít/con	0,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
	- Thuốc Thú y phòng chữa bệnh	%	3-4	So với định mức chi phí thức ăn được hỗ trợ
<b>8.</b>	<b>Chăn nuôi chim bồ câu sinh sản:</b> Các giống bồ câu nội, bồ câu lai, bồ câu ngoại được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
	- Tuổi con giống	ngày	$\geq 90$	



TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	- Thức ăn hỗn hợp giai đoạn 3- 6 tháng tuổi (Hàm lượng đạm 15-16%)	kg/con	10,8	Bổ sung cho giai đoạn hậu bị
	- Vắc xin:			
	+ Phòng bệnh cúm gia cầm (thể độc lực cao)	liều/con/năm	02	
	- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	lít/con	02	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
	- Thuốc Thú y phòng chữa bệnh	%	3-4	So với định mức chi phí thức ăn được hỗ trợ
	- Chế phẩm sinh học	kg/con	0,03	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật
<b>9.</b>	<b>Chăn nuôi chim cút sinh sản:</b> Các giống cút nội, cút lai, cút ngoại được công nhận tiên bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
	- Tuổi con giống	ngày	1-43	
	- Thức ăn hỗn hợp giai đoạn 1-43 ngày tuổi (Hàm lượng đạm 20-23%)	kg/con	0,7	Bổ sung cho giai đoạn hậu bị
	- Vắc xin:			
	+ Phòng bệnh cúm gia cầm (thể độc lực cao)	liều/con/năm	02	
	+ Phòng bệnh dịch tả	liều/con/năm	02	
	- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	lít/con	01	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
	- Thuốc Thú y phòng chữa bệnh	%	3-4	So với định mức chi phí thức ăn được hỗ trợ
	- Chế phẩm sinh học	kg/con	0,01	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
				của pháp luật
<b>VI.</b>	<b>Vật nuôi khác</b>			
<b>1.</b>	<b>Thỏ sinh sản:</b> Các giống thỏ nội, thỏ lai, thỏ ngoại được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
	- Khối lượng:			
	+ Thỏ đực giống:			
	Đối với thỏ nội	kg/con	≥ 1,5	≥ 03 tháng tuổi
	Đối với thỏ ngoại, thỏ lai	kg/con	≥ 2,3	≥ 03 tháng tuổi
	+ Thỏ cái giống:			
	Đối với thỏ nội	kg/con	≥ 1,3	≥ 03 tháng tuổi
	Đối với thỏ ngoại, thỏ lai	kg/con	≥ 2,2	≥ 03 tháng tuổi
	- Thức ăn hỗn hợp (Hàm lượng đạm thô ≥ 15%)			
	+ Đối với thỏ nội	kg/con	4,8	Bổ sung trung bình 0,04 kg/con/ngày cho giai đoạn hậu bị (hỗ trợ 04 tháng)
	+ Đối với thỏ ngoại, thỏ lai	kg/con	7,2	Bổ sung trung bình 0,06 kg/con/ngày cho giai đoạn hậu bị (hỗ trợ 04 tháng)
	- Vắc xin phòng bệnh bại huyết	liều/con/năm	02	
	- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	lít/con	20	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
<b>2.</b>	<b>Thỏ lấy thịt:</b> Các giống thỏ nội, thỏ lai, thỏ ngoại được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
	- Khối lượng con giống:			
	+ Đối với thỏ nội	kg/con	≥ 1,3	≥ 03 tháng tuổi
	+ Đối với thỏ ngoại, thỏ lai	kg/con	≥ 2,2	≥ 03 tháng tuổi
	- Thức ăn hỗn hợp (Hàm lượng đạm thô ≥ 15%)			



TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	+ Đối với thỏ nội	kg/con	3,6	Bổ sung trung bình 0,04 kg/con/ngày cho giai đoạn nuôi thịt (hỗ trợ 3 tháng)
	+ Đối với thỏ ngoại, thỏ lai	kg/con	5,4	Bổ sung 0,06 kg/con/ngày cho giai đoạn nuôi thịt (hỗ trợ 03 tháng)
	- Vắc xin phòng bệnh bại huyết	liều/con	01	
	- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	lít/con	10	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
<b>3.</b>	<b>Nuôi ong:</b> Giống được công nhận tiên bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
<b>3.1.</b>	<b>Đối với ong ngoại</b>			
	- Đường	kg/đàn	30	
	- Phấn hoa	kg/đàn	0,3	
	- Tầng chân	cái/đàn	10	
	- Máng cho ong ăn	cái/đàn	01	
<b>3.2.</b>	<b>Đối với ong nội</b>			
	- Đường	kg/đàn	18	
	- Phấn hoa	kg/đàn	0,2	
	- Tầng chân	cái/đàn	04	
	- Máng cho ong ăn	cái/đàn	01	
<b>4.</b>	<b>Nuôi trùn quế</b>			
	Định mức tính cho 1 m <sup>2</sup>			
	- Trùn quế dạng sinh khối	kg	10-12	Tỷ lệ trùn tinh có trong sinh khối 8-10%.
<b>VII.</b>	<b>Định mức đệm lót sinh học</b>			
<b>1.</b>	<b>Trong chăn nuôi trâu, bò</b>			
	- Chế phẩm sinh học (được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng, lưu hành theo quy định của pháp luật)	kg/m <sup>2</sup>	0,2	Tối đa 4m <sup>2</sup> /con. Mỗi tháng thay đệm 1 lần. Hỗ trợ

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
				trong 3 tháng
	- Bột ngô	kg/m <sup>2</sup>	2	
	- Nguyên liệu làm đệm lót (trấu, mùn cưa...)	kg/m <sup>2</sup>	200	
<b>2.</b>	<b>Trong chăn nuôi lợn</b>			Hỗ trợ trong 1 lứa nuôi
	- Chế phẩm sinh học (được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng, lưu hành theo quy định của pháp luật)	kg/m <sup>2</sup>	0,2	
	- Bột ngô	kg/m <sup>2</sup>	1	
	- Nguyên liệu làm đệm lót (trấu, mùn cưa...)	kg/m <sup>2</sup>	100	
<b>VIII.</b>	<b>Định mức thụ tinh nhân tạo trâu bò</b>			Định mức tính cho trâu, bò có chửa
<b>1.</b>	<b>Định mức TTNT bò</b>			
	Tinh đông lạnh	liều/con	2	
	Nitơ lỏng	lít/con	2	
	Găng tay, ống gen	bộ/con	2	
<b>2.</b>	<b>Định mức TTNT trâu</b>			
	Tinh đông lạnh	liều/con	4	
	Ni tơ lỏng	lít/con	4	
	Găng tay, ống gen	bộ/con	4	
<b>IX.</b>	<b>Định mức trồng cỏ làm thức ăn cho trâu bò</b>			
	- Giống:			
	+ Trồng bằng hom	tấn/ha	3,5	
	+ Trồng bằng hạt	kg/ha	12,0	
	- Phân đạm nguyên chất:			
	+ Cỏ thân đứng (VA06 và tương tự)	kg/ha	250	
	+ Cỏ thân bụi, thân bò (cỏ Mombasa và tương tự)	kg/ha	200	
	- Phân lân nguyên chất (P2O5)	kg/ha	80	
	- Phân kali nguyên chất (K2O)	kg/ha	100	
	- Phân hữu cơ vi sinh		2.500	



**Phụ lục III**  
**ĐỊNH MỨC VỀ THUỶ SẢN**

(Kèm theo Quyết định số 509/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2023  
của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

**I. Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các đối tượng nuôi nước mặn, lợ.**

**1. Nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh, bán thâm canh, quy mô áp dụng cho 01 ha**

*1.1. Định mức công lao động*

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật	tháng/ cán bộ	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

*1.2. Định mức máy móc thiết bị*

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục oxy	Bộ	04-05		
3	Hệ thống quạt nước	Bộ	8-16		
4	Máy cho ăn	Bộ	04-05		
5	Máy phát điện	Bộ	01-02		
6	Thiết bị dụng cụ, thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới,...	Bộ	01-02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới, thu tôm, thuê máy nạo vét ao,...				

*1.3. Định mức giống, vật tư*

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	Con/m <sup>2</sup>	120-150	Quy cỡ giống P <sub>12</sub> , khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.3	Hàm lượng protein > 30%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			

4	Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án
---	--	--

## 2. Nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh: 2 giai đoạn, quy mô áp dụng cho 01 ha

### 2.1. Định mức công lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật	tháng/ cán bộ	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

### 2.2. Định mức máy móc thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục oxy	Bộ	04-05		
3	Hệ thống quạt nước	Bộ	8-16		
4	Máy cho ăn	Bộ	04-05		
5	Máy phát điện	Bộ	01-02		
6	Thiết bị dụng cụ, thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới,...	Bộ	01-02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới, thu tôm, thuê máy nạo vét ao,...				

### 2.3. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống tôm				
	Giai đoạn 1	Con/m <sup>2</sup>	1.000-1.500	Quy cỡ giống P <sub>12</sub> , khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
	Giai đoạn 2	Con/m <sup>2</sup>	150-300		
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.2	Hàm lượng protein >30%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			



4	Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án
---	--	--

### 3. Nuôi tôm sú thâm canh trong ao, quy mô áp dụng cho 01 ha

#### 3.1. Định mức công lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1.	Công lao động phổ thông	công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật	tháng/ cán bộ	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

#### 3.2. Định mức máy móc thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục oxy	Bộ	02-04		
3	Hệ thống quạt nước	Bộ	8-16		
4	Máy cho ăn	Bộ	04-05		
5	Máy phát điện	Bộ	01-02		
6	Thiết bị dụng cụ, thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới,...	Bộ	01-02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới, thu tôm, thuê máy nạo vét ao,...				

#### 3.3. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống tôm	Con/m <sup>2</sup>	25	Quy cỡ giống P15, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Hàm lượng protein 35-42%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
4	Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

#### 4. Nuôi tôm sú bán thâm canh trong ao, quy mô áp dụng cho 01 ha

##### 4.1. Định mức công lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật	tháng/ cán bộ	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

##### 4.2. Định mức máy móc thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	8-16		
3	Máy cho ăn	Bộ	04-05		
4	Máy phát điện	Bộ	01-02		
5	Thiết bị dụng cụ, thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới,...	Bộ	01-02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới, thu tôm, thuê máy nạo vét ao,...				

##### 4.3. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống tôm	Con/m <sup>2</sup>	10-15	Quy cỡ giống P15, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Hàm lượng protein 35-42%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học....	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit đo môi trường, dịch bệnh,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			



## 5. Nuôi tôm sú quảng canh cải tiến trong ao, quy mô áp dụng cho 01 ha

### 5.1. Định mức công lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật	tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

### 5.2. Định mức máy móc thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	2-4		
3	Thiết bị dụng cụ, thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới, lồng bẫy...	Bộ			
4	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới, thu tôm, thuê máy nạo vét ao,...				

### 5.3. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống tôm	Con/m <sup>2</sup>	≤ 8	Quy cỡ giống P15, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 0.5	Hàm lượng protein 35-42%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học....	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit đo môi trường, dịch bệnh,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

## 6. Nuôi xen ghép các đối tượng thủy sản vùng đầm phá, quy mô áp dụng cho 01 ha

### 6.1. Định mức công lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật	tháng/ cán bộ	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

### 6.2. Định mức máy móc thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	2-4		
3	Thiết bị dụng cụ, thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới,...	Bộ	01-02		
4	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới, thu tôm, thuê máy nạo vét ao,...				

### 6.3. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
-	Tôm	Con/m <sup>2</sup>	3-5	Quy cỡ giống P15, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
-	Cá diạ hoặc cá kính, đối mục,...	Con/m <sup>2</sup>	0,5 -1	Quy cỡ giống >1cm, khỏe mạnh, không bị dị hình dị tật, không bị xây sát và sạch bệnh	
-	Cua	Con/m <sup>2</sup>	0,2	Quy cỡ giống >1cm, có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn				



	Thức ăn công nghiệp	FCR	$\leq 1.5$	Hàm lượng protein 35-42%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	Theo thực tế tại địa phương
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
4	Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

## 7. Nuôi chuyên cá dià trong ao, quy mô áp dụng cho 01 ha

### 7.1. Định mức công lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật	tháng/ cán bộ	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

### 7.2. Định mức máy móc thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	6 -12		
3	Thiết bị dụng cụ, thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới,...	Bộ	01-02		
4	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới, thu cá, thuê máy nạo vét ao,...				

### 7.3. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống cá dià	Con/m <sup>2</sup>	8-10	Cá giống cỡ $\geq 5$ cm/con; Cá khỏe mạnh;	
2	Thức ăn	FCR	$\leq 1.5$	TACN hàm lượng protein $\geq 30\%$ ; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	

3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành
4	Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án

## 8. Nuôi cá giò (bóp) trong lồng/bè, quy mô áp dụng cho 1.000 m<sup>3</sup>

### 8.1. Định mức công lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật	tháng/ cán bộ	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

### 8.2. Định mức máy móc thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Bơm xịt nước vệ sinh lồng	Bộ	02 - 03		
3	Máy phát điện	Bộ	01 - 02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	01 - 02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

### 8.3. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống cá	Con/m <sup>2</sup>	3	Cá giống cỡ $\geq 18$ cm/con; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn			
	Giai đoạn 1: TACN	FCR	$\leq 2,5$	TACN hàm lượng protein 40-45%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng
	Giai đoạn 2: cá tạp	FCR	$\leq 8$	Đảm bảo chất lượng theo quy định
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành;		



4	Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án
---	--	--

### 9. Nuôi cá song (cá mú) trong lồng/bè, quy mô áp dụng cho 1.000m<sup>3</sup>

#### 9.1. Định mức công lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đời ứng
2	Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật	tháng/ cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

#### 9.2. Định mức máy móc thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống sục khí	Bộ	01 – 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy phát điện	Bộ	01 – 02		
3	Bơm xịt nước vệ sinh lồng	Bộ	01		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	01		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

#### 9.3. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống cá	Con/m <sup>2</sup>	20-25	Cá giống cỡ $\geq 8$ cm/con; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định. Giống có nguồn gốc từ tự nhiên đảm bảo không bị xây sát, dị hình, dị tật, sạch bệnh.
2	Thức ăn	FCR	$\leq 2$	TACN hàm lượng protein $\geq 42\%$ ; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành		
4	Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

**10. Nuôi cá vược, cá hồng mỹ trong lồng/bè, quy mô áp dụng cho 1.000 m<sup>3</sup>****10.1. Định mức công lao động**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật	tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

**10.2. Định mức máy móc thiết bị**

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống sục khí	Bộ	02 – 04	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy phát điện	Bộ	01 – 02		
3	Bơm xịt nước vệ sinh	Bộ	02 - 03		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	01		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

**10.3. Định mức giống, vật tư**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống cá	Con/m <sup>2</sup>	25	Cá giống cỡ $\geq 10$ cm/con; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định. Giống có nguồn gốc từ tự nhiên đảm bảo không bị xây sát, dị hình, dị tật, sạch bệnh.
2	Thức ăn	FCR	$\leq 1.5$	TACN hàm lượng protein $\geq 35\%$ ; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; chi phí sử dụng $\leq 10$ triệu đồng/ 100 m <sup>3</sup>		
4	Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		



**11. Nuôi cá tráp trong lồng/bè, quy mô áp dụng cho 1.000 m<sup>3</sup>***11.1. Định mức công lao động*

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật	tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

*11.2. Định mức máy móc thiết bị*

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy phát điện	Bộ	01 - 02		
3	Bơm xịt nước vệ sinh	Bộ	02 - 03		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	01 - 02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

*11.2. Định mức giống, vật tư*

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống cá	Con/m <sup>2</sup>	15	Cá giống cỡ $\geq 10$ cm/con; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định. Giống có nguồn gốc từ tự nhiên đảm bảo không bị xây sát, dị hình, dị tật, sạch bệnh.
2	Thức ăn	FCR	$\leq 1.5$	TACN hàm lượng protein $\geq 35\%$ ; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; chi phí sử dụng $\leq 10$ triệu đồng/ 100 m <sup>3</sup>		
4	Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

## 12. Nuôi cá chim vây vàng trong lồng/bè, quy mô áp dụng cho 1.000 m<sup>3</sup>

### 12.1. Định mức công lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật	tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

### 11.2. Định mức máy móc thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy phát điện	Bộ	01 - 02		
3	Bơm xịt nước vệ sinh	Bộ	02 - 03		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	01 - 02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

### 11.3. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống cá	Con/m <sup>2</sup>	25-35	Cá giống cỡ 6 - 8 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định. Giống có nguồn gốc từ tự nhiên đảm bảo không bị xây sát, dị hình, dị tật, sạch bệnh.
2	Thức ăn	FCR	≤ 2.3	TACN hàm lượng protein 30 - 35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành;		
4	Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		



### 13. Nuôi ốc hương nuôi trong ao lót bạt trên cát, quy mô áp dụng cho 1 ha

#### 13.1. Định mức công lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật	tháng/ cán bộ	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

#### 13.2. Định mức máy móc thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống oxy đáy veturi	Bộ			
3	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-6		
4	Tủ đông (2000-3000 lít)	cái			
5	Máy phát điện	Bộ	01-02		
6	Thiết bị dụng cụ, xô, chậu, giỏ lưới,...	Bộ	01-02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê thu ốc, vệ sinh,...				

#### 13.3. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Ốc giống	Con/m <sup>2</sup>	100	Quy cỡ giống $\geq 0,4$ cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn tươi	FCR	$\leq 5.0$	Thức ăn hỗn hợp hoặc cá tạp/đảm bảo chất lượng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hỗ trợ: $\leq 50$ triệu/ ha		
4	Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

### 14. Nuôi hào thái bình dương, quy mô áp dụng cho 1 ha

#### 14.1. Định mức công lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng

2	Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật	tháng/ cán bộ	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ
---	---------------------------------	------------------	----	--	---------------

#### 14.2. Định mức máy móc thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cọc	cái	10.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Thiết bị, dụng cụ khác: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt ...	Bộ	01-02		
3	Lưới cước	m <sup>2</sup>	100		

#### 14.3. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/giá thể (dây, khay nhựa,...)	10	Cỡ giống 0,5 -1,5 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	

## II. Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các đối tượng nuôi nước ngọt

### 1. Nuôi ghép cá trắm cỏ làm đối tượng chính trong ao/hồ, quy mô áp dụng cho 1 ha

#### 1.1. Định mức công lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật	tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

#### 1.2. Định mức máy móc thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	01-02		
3	Máy phát điện	Bộ	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt..	Bộ	01-02		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu hoạch cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				



### 1.3. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống cá trắm, trôi, mè, chép,... (trong đó cá trắm cỏ chiếm 50-60% số lượng)	Con/m <sup>2</sup>	2,5	Cá giống cỡ $\geq 5$ cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn xanh	FCR	$\leq 40$	Đảm bảo chất lượng theo quy định
3	Thức ăn Công nghiệp	FCR	1,5	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 24\%$ ; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
4	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; chi phí sử dụng $\leq 20$ triệu đồng/ 100 m <sup>3</sup>		
5	Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

## 2. Nuôi cá Trắm cỏ trong lồng/bè, Quy mô áp dụng cho 500 m<sup>3</sup>

### 2.1. Định mức công lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật	tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

### 2.2. Định mức máy móc thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống sục khí	Bộ	02 – 03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy phát điện	Bộ	01 – 02		
3	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02 – 03		
4	Bơm xịt nước vệ sinh	Bộ	01		
5	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	01		
6	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

### 2.3. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống cá	Con/m <sup>2</sup>	20-30	Cá giống cỡ $\geq 10$ cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn xanh	FCR	$\leq 45$	Đảm bảo chất lượng theo quy định
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành;		
4	Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

### 3. Định mức nuôi cá rô phi/ diêu hồng trong lồng/bè, quy mô áp dụng cho 500 m<sup>3</sup>

#### 3.1. Định mức công lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật	tháng/ cán bộ	7	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

#### 3.2. Định mức máy móc thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống sục khí	Bộ	02 – 04	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy phát điện	Bộ	01 – 02		
3	Bơm xịt nước vệ sinh	Bộ	01 – 02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	01 – 02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

#### 3.3. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống cá	Con/m <sup>2</sup>	100	Cá giống cỡ $\geq 6$ cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định



2	Thức ăn công nghiệp	FCR	$\leq 1.8$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 24\%$ ; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành;		
4	Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

#### 4. Định mức nuôi cá chình trong bể, quy mô áp dụng cho 500 m<sup>2</sup>

##### 4.1. Định mức công lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật	tháng/ cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

##### 4.2. Định mức máy móc thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống sục khí	Bộ	02 – 04	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy phát điện	Bộ	01 - 02		
3	Bơm nước	Bộ	01-02		
4	Dụng cụ: xô, chậu, vợt...	Bộ	01-02		
5	Hệ thống bể	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

##### 4.3. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống cá	Con/m <sup>2</sup>	10	Cá giống cỡ 50-100g/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn tươi	FCR	$\leq 10$	- Đảm bảo chất lượng; - Không pha trộn các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản; - Được chế biến và bảo quản đúng quy định.

3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành
4	Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án

### 5. Định mức cá chình trong lồng/bè, quy mô áp dụng cho 500 m<sup>3</sup>

#### 5.1. Định mức công lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật	tháng/ cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

#### 5.2. Định mức máy móc thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống sục khí	Bộ	02 – 04	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy phát điện	Bộ	01 -02		
3	Bơm xịt nước vệ sinh	Bộ	01 -02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	01 -02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

#### 5.3. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống cá	Con/m <sup>2</sup>	10	Cá giống cỡ 100-200g/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn tươi cá tạp và phối trộn	FCR	≤ 10	- Đảm bảo chất lượng; - Không pha trộn các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản; - Được chế biến và bảo quản đúng quy định.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; chi phí sử dụng ≤ 20 triệu đồng/ 100 m <sup>3</sup>		
4	Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		



## 6. Định mức nuôi lươn trong bể, quy mô áp dụng cho 500 m<sup>2</sup>

### 6.1. Định mức công lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật	tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

### 6.2. Định mức máy móc thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ	01- 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy phát điện	Bộ	01- 02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		
4	Dụng cụ: xô, chậu, vợt...	Bộ	01- 02		
5	Hệ thống bể	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

### 6.3. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống lươn	Con/m <sup>2</sup>	60	Lươn giống cỡ $\geq 1,5$ cm/con; khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	$\leq 4$	- Hàm lượng Protein $\geq 20\%$ ; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; chi phí sử dụng $\leq 10$ triệu đồng/ 100 m <sup>2</sup>		
4	Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

## 7. Định mức nuôi cá trê trong ao, quy mô áp dụng cho 01 ha

### 7.1. Định mức công lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật	tháng/cán bộ	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

### 7.2. Định mức máy móc thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ	01- 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy phát điện	Bộ	01- 02		
3	Máy cho ăn tự động	Bộ	02 - 03		
4	Dụng cụ: xô, chậu, vợt...	Bộ	01- 02		

### 7.3. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống cá	Con/m <sup>2</sup>	20	Cá giống cỡ $\geq 6$ cm/con; khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn tươi	FCR	$\leq 1.8$	- Đảm bảo chất lượng; - Không pha trộn các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản; - Được chế biến và bảo quản đúng quy định.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

## 8. Định mức nuôi ếch trong bể/lồng/bè; Quy mô áp dụng cho 500 m<sup>2</sup>

### 8.1. Định mức công lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật	tháng/cán bộ	03-06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ



## 8.2. Định mức máy móc thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ	01- 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí		02- 04		
3	Máy phát điện	Bộ	01		
4	Dụng cụ: xô, chậu, vợt...	Bộ	01- 02		
5	Hệ thống bể, lồng, bè	Theo quy trình/TBKT được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

## 8.3. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Ếch giống	Con/m <sup>2</sup>	80	Quy cỡ giống $\geq 20$ gr/con; Ếch giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	$\leq 1.8$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 35\%$ ; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; chi phí sử dụng $\leq 10$ triệu đồng/ 100 m <sup>3</sup>		
4	Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

## 9. Định mức kỹ thuật nuôi cá – lúa, quy mô áp dụng cho 1 ha

## 9.1. Định mức công lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật	tháng/ cán bộ	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

## 9.2. Định mức máy móc thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ	01- 02	Phù hợp với quy	

2	Dụng cụ: xô, chậu, vợt...	Bộ	01- 02	trình kỹ thuật, quy mô dự án	
3	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, cải tạo ruộng/ao...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

### 9.3. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống cá chép làm chính (cá chép tỷ lệ 50%, cá rô phi đơn tính 20%, cá mè 10%, cá trắm cỏ 20%)	Con/m <sup>2</sup>	1,5-2	Cá giống cỡ 7-10 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.2	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 22%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; chi phí sử dụng ≤ 10 triệu đồng/ ha		
4	Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

## 10. Nuôi Tôm càng xanh bán thâm canh trong ao, quy mô áp dụng cho 01 ha

### 10.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

### 10.2. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Bộ	01		
4	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ	02-04		
5	Sử dụng dịch vụ khác:				



	Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét ao...				
--	---	--	--	--	--

### 10.3. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/m <sup>2</sup>	10	Quy cỡ giống 1-1,3 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2.2	Hàm lượng protein 23-35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

## 11. Nuôi Tôm càng xanh thâm canh trong ao, quy mô áp dụng cho 01 ha

### 11.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

### 11.2. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	04-08		
3	Máy phát điện	Bộ	01		

4	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ	01 - 02		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

### 11.3. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/m <sup>2</sup>	15-20	Quy cỡ giống 1-1,3 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2.5	Hàm lượng protein 23-35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			
5	Hội nghị tổng kết	HN	01		

## 12. Nuôi luân canh Tôm càng xanh – lúa, quy mô áp dụng cho 01 ha

### 12.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

### 12.2. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04		



3	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ	01 - 02		
4	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, cải tạo ruộng/ ao...				

### 12.3. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/m <sup>2</sup>	≤10	Quy cỡ giống 1-1,3 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Hàm lượng protein 23-35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 Tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

### 13. Nuôi xen Canh tôm càng xanh – lúa, quy mô áp dụng cho 01 ha

#### 13.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

#### 13.2. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

4	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới, lồng bẫy...	Bộ	01 - 02		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo, vét cải tạo ruộng/ao...				

### 13.3. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/m <sup>2</sup>	≤ 4	Quy cỡ giống 1-1,3 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.3	Hàm lượng protein 23-35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 Tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

## 14. Nuôi cá rô đồng trong ao/ hồ, quy mô áp dụng cho 01 ha

### 14.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

### 14.2. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy	



2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04	mô dự án	
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
4	Máy phát điện	Bộ	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu,	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

### 14.3. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m <sup>2</sup>	50	Quy cỡ giống $\geq 5,1$ cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR	$\leq 2.0$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 25\%$ ; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

## 15. Nuôi Ba Ba trong ao/bể, quy mô áp dụng cho 500 m<sup>3</sup>

### 15.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

## 15.2. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Bộ	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	01-02		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu sản phẩm, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

## 15.3. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m <sup>2</sup>	2	Quy cỡ giống $\geq$ 100 gr/con; Ba ba giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR	$\leq$ 10	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			



**Phụ lục IV**  
**ĐỊNH MỨC VỀ LÂM NGHIỆP (TÍNH CHO 01 HA)**  
 (Kèm theo Quyết định số 509/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2023  
 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

**I. ĐỊNH MỨC VỀ GIỐNG VÀ VẬT TƯ THIẾT YẾU ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP**

**1. Trồng thuần loài cây keo các loại (keo lai, keo lá tràm, keo tai tượng, keo lưỡn liềm)**

Thời kỳ	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm 1	Cây giống	Cây	1.660	Có thể dùng phân vi sinh thay thế, với định mức 0,1 kg/cây. Mật độ cây trồng căn cứ vào QĐ số 230/QĐ-BNN-KN ngày 15/1/2019 và QĐ số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/2/2021; lượng phân bón theo thực tiễn trồng rừng trên địa bàn tỉnh
	Cây giống trồng dặm 10%	Cây	166	
	Phân NPK (5:10:5 hoặc 16:16:8)	Kg	166	
Năm 2	Phân NPK (5:10:5 hoặc 16:16:8)	Kg	166	
Năm 3	Phân NPK (5:10:5 hoặc 16:16:8)	Kg	166	

**2. Trồng thuần loài hoặc hỗn giao các loài cây bản địa (Cây Lim xanh, Giổi xanh, Gõ lau, Bời lời đỏ, Huỳnh, Chò, Sao đen, Dầu rái, Lát hoa, Mỡ, Trám...)**

Thời kỳ	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm 1	Cây giống	Cây	833/625/500	Có thể dùng phân vi sinh thay thế, với định mức 0,1 kg/cây. Mật độ căn cứ vào văn bản hợp nhất số 15/VBHN-BNNPTNT ngày 25/11/2022 và thực tiễn trồng rừng trên địa bàn tỉnh
	Cây giống trồng dặm 10%	Cây	83/63/50	
	Phân NPK (5:10:5 hoặc 16:16:8)	Kg	83/63/50	
Năm 2	Phân NPK (5:10:5 hoặc 16:16:8)	Kg	83/63/50	
Năm 3	Phân NPK (5:10:5 hoặc 16:16:8)	Kg	83/63/50	

**3. Trồng thuần loài cây Quế**

Thời kỳ	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm 1	Cây giống	Cây	4.000	Mật độ cây trồng

	Cây giống trồng dặm 10%	Cây	400	và lượng phân bón căn cứ vào Quyết định số 5376/QĐ-BNN-KN ngày 22/12/2017
	Phân NPK (5:10:5 hoặc 16:16:8)	Kg	800	
Năm 2	Phân NPK (5:10:5 hoặc 16:16:8)	Kg	800	
Năm 3	Phân NPK (5:10:5 hoặc 16:16:8)	Kg	800	
Năm 1	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000 đ	1.000	Xử lý đất

#### 4. Trồng thuần loài cây Mắc Ca

Thời kỳ	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm 1	Cây giống	Cây	280	Phân hữu cơ vi sinh khi thay thế sang phân hữu cơ sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân đó; mật độ cây trồng và lượng phân bón căn cứ vào Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/2/2021
	Cây giống trồng dặm 10%	Cây	28	
	Phân NPK (5:10:5 hoặc 16:16:8)	Kg	140	
Năm 2	Phân NPK (5:10:5 hoặc 16:16:8)	Kg	56	
	Phân hữu cơ vi sinh		560	
Năm 3	Phân NPK (5:10:5 hoặc 16:16:8)		56	
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	560	
Năm 1	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000đ	1.000	Xử lý đất

## II. ĐỊNH MỨC VỀ GIỐNG VÀ VẬT TƯ THIẾT YẾU ĐỐI VỚI CÂY LÂM SẢN NGOÀI GỖ

### 1. Trồng cây Mây nước

Thời kỳ	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất	Cây trồng mới	Cây	3.300	Trồng theo khóm, mỗi khóm 3 cây (1.100 khóm/ha), xen dưới tán rừng. Mật độ cây trồng căn cứ tham khảo một số mô hình cây
	Cây trồng dặm (10%)	Cây	330	
	Phân hữu cơ vi sinh 0,1 kg/cây	Kg	330	
	Super lân 0,2 kg/cây	Kg	660	



	Kali clorua 0,1 kg/cây	Kg	330	Mây và thực tiễn trồng trên địa bàn tỉnh
--	------------------------	----	-----	--

## 2. Trồng cây Lá nón

Thời kỳ	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất	Cây trồng mới	Cây	2.500	Trồng xen dưới tán rừng. Mật độ cây trồng căn cứ tham khảo một số mô hình cây Lá nón và thực tiễn trồng trên địa bàn tỉnh
	Cây trồng dặm (10%)	Cây	250	
	Phân hữu cơ vi sinh 0,1 kg/cây	Kg	250	
	Super lân 0,2 kg/cây	Kg	500	
	Kali clorua 0,1 kg/cây	Kg	250	

## 3. Trồng cây Ba Kích

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống trồng mới (cây trong bầu)	Cây	2.000	Mật độ cây trồng và lượng phân bón căn cứ vào Quyết định số 5376/QĐ-BNN-KN ngày 22/12/2017
	Giống trồng dặm (10%)	Cây	200	
	Phân NPK (5:10:5 hoặc 16:16:8) 0,2 kg/cây năm 1	Kg	400	
2	Phân NPK (5:10:5 hoặc 16:16:8) 0,2 kg/cây - Chăm sóc năm 2 và 3	Kg	800	
3	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000 đ	1.000	

## 4. Trồng cây Thiên Niên Kiện

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống trồng mới (cây trong bầu)	Cây	40.000	Trường hợp trồng xen dưới tán rừng thì số cây bằng 1/2 hoặc 1/3 trồng tập trung. Mật độ cây trồng căn cứ tham khảo một số mô hình cây Thiên niên kiện và thực tiễn trồng trên địa bàn tỉnh
	Giống trồng dặm (10%)	Cây	4.000	
2	Phân hữu cơ vi sinh 0,1 kg/cây	Kg	4.000	Mỗi cây bón lót 0,1 kg phân vi sinh
3	Phân hữu cơ vi sinh 0,1	Kg	8.000	Mỗi năm bón thúc

	kg/cây - Chăm sóc năm 2 và 3			1 lần, 0,1 kg/cây phân vi sinh
4	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000 đ	1.000	Xử lý đất

### 5. Trồng cây Gừng gió

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống trồng mới (cây trong bầu)	Cây	33.000	Trường hợp trồng xen dưới tán rừng thì số cây bằng 1/2 hoặc 1/3 trồng tập trung.
	Giống trồng dặm (10%)	Cây	3.300	Mật độ cây trồng căn cứ tham khảo một số mô hình cây Gừng gió và thực tiễn trồng trên địa bàn tỉnh
2	Phân hữu cơ vi sinh 0,1 kg/cây	Kg	3.300	Mỗi cây bón lót 0,1 kg phân vi sinh
3	Phân hữu cơ vi sinh 0,1 kg/cây - Chăm sóc năm 2 và 3	Kg	6.600	Mỗi năm bón thúc 1 lần, 0,1 kg/cây phân vi sinh
4	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000 đ	1.000	Xử lý đất

### 6. Trồng cây Sa Nhân tím

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống trồng mới (cây trong bầu)	Cây	2.000	Phân vi sinh khi thay thế sang phân sinh học hoặc phân bón bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân đó. Mật độ cây trồng và lượng phân bón căn cứ vào Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/2/2021
	Giống trồng dặm (10%)	Cây	200	
2	Phân NPK (5:10:3) 0,2 kg/cây	Kg	400	
	Phân hữu cơ vi sinh 0,5 kg/cây	Kg	1.000	



3	Phân hữu cơ vi sinh - Chăm sóc năm 2 và 3	Kg	2.000	
4	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000 đ	1.000	Xử lý đất

### 7. Trồng cây Đẳng Sâm

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống trồng mới (cây trong bầu)	Cây giống/ củ giống	84.000	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân vi sinh hoặc phân bón dạng nước (mức bón theo quy trình của loại phân đó). Mật độ cây trồng và lượng phân bón căn cứ vào Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/2/2021
2	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3000	
3	Phân hữu cơ sinh học - Chăm sóc năm 2	Kg	2.000	
4	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000 đ	1.000	

### 8. Trồng cây Sâm cau

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống trồng mới (cây trong bầu)	Cây	20.000	Trường hợp trồng xen dưới tán rừng thì số cây bằng 1/2 hoặc 1/3 trồng tập trung. Mật độ cây trồng căn cứ tham khảo một số mô hình cây Sâm cau và thực tiễn trồng trên địa bàn tỉnh
	Giống trồng dặm (10%)	Cây	2.000	
2	Phân hữu cơ vi sinh 0,1 kg/cây	Kg	2.000	Mỗi cây bón lót 0,1 kg phân vi sinh
3	Phân hữu cơ vi sinh 0,1 kg/cây - Chăm sóc năm 2 và 3	Kg	4.000	Mỗi năm bón thúc 1 lần, 0,1 kg/cây phân vi sinh
4	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000 đ	1.000	Xử lý đất

### 9. Trồng cây Đinh Lăng

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống trồng mới	Cây	25.000	Mật độ cây trồng và lượng phân bón căn cứ vào Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/3/2020
	Giống trồng dặm (5%)	Cây	1.250	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.500	
	Đạm nguyên chất (N)	kg	100	
	Lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	100	
	Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	150	
2	Chăm sóc năm 2 và 3			
	Phân hữu cơ vi sinh	kg/năm	2.500	
	Đạm nguyên chất (N)	kg/năm	100	
	Lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg/năm	100	
	Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg/năm	150	
3	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000 đ	1.000	Xử lý đất

### 10. Trồng cây Chè dây

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống trồng mới (cây trong bầu)	Cây	5.000	Trường hợp trồng xen dưới tán rừng thì số cây bằng 1/2 hoặc 1/3 trồng tập trung. Mật độ cây trồng căn cứ tham khảo một số mô hình cây Chè dây và thực tiễn trồng trên địa bàn tỉnh
	Giống trồng dặm (10%)		500	
2	Phân hữu cơ vi sinh 0,1 kg/cây	Kg	500	Mỗi cây bón lót 0,1 kg phân vi sinh
3	Phân hữu cơ vi sinh 0,1 kg/cây - Chăm sóc năm 2 và 3	Kg	1.000	Mỗi năm bón thúc 1 lần, 0,1 kg/cây phân vi sinh
4	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000 đ	1.000	Xử lý đất



**Phụ lục V**  
**ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ TẬP HUẤN, TƯ VẤN CHUYÊN GIAO KỸ THUẬT, HỖ TRỢ XÂY DỰNG, QUẢN LÝ DỰ ÁN VỀ LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP**  
*(Kèm theo Quyết định số 509/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)*

**I. TẬP HUẤN KỸ THUẬT TƯ VẤN CHUYÊN GIAO KỸ THUẬT**

**1. Tập huấn: Đào tạo giảng viên khuyến nông nông cốt**

- Thời gian tập huấn; 05 ngày (Lý thuyết, thực hành: 04 ngày; tham quan mô hình: 01 ngày).

- Số lượng học viên: 40 người.
- Đối tượng học viên: Cán bộ khuyến nông.

**A. Định mức lao động**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	Ngày/người	4		
2	Công thu thập tài liệu	Ngày/người	4		
3	Công trợ giảng	Ngày/người	4		
4	Công hướng dẫn tham quan	Ngày/người	2		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/người	6	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
6	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	10		
7	Công quản lý	Ngày/người	5		

**B. Định mức học liệu, vật tư**

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	42	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	Bộ/học viên	40		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

**2. Tập huấn nghiệp vụ phương pháp khuyến nông**

- Thời gian: 03 ngày (lý thuyết thực hành: 02 ngày; tham quan mô hình: 01 ngày)
- Số lượng học viên 40 người/lớp
- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, khuyến nông viên.

**A. Định mức lao động**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	Ngày/người	2		

2	Công thu thập tài liệu	Ngày/người	2	
3	Công trợ giảng	Ngày/người	2	
4	Công hương dẫn tham quan	Ngày/người	2	
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/người	4	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.
6	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	6	
7	Công quản lý	Ngày/người	3	

### B. Định mức học liệu, vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	42	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	Bộ/học viên	40		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

### 3. Tập huấn quản lý dự án

- Thời gian: 03 ngày (lý thuyết thực hành: 02 ngày; tham quan mô hình: 01 ngày)
- Số lượng học viên 50 người/lớp
- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, chủ nhiệm dự án

#### A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	Ngày/người	2		
2	Công thu thập tài liệu	Ngày/người	2		
3	Công trợ giảng	Ngày/người	2		
4	Công hương dẫn tham quan	Ngày/người	2		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/người	4	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
6	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	6		
7	Công quản lý	Ngày/người	3		

#### B. Định mức học liệu, vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	52	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức	



				lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	Bộ/học viên	50		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

#### 4. Tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ HTX nông nghiệp

- Thời gian: 02 ngày (lý thuyết thực hành: 1.5 ngày; tham quan mô hình: 0.5 ngày)
- Số lượng học viên 30 người/lớp
- Đối tượng: Cán bộ hợp tác xã, cán bộ xã NTM.

##### A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	Ngày/người	1.5		
2	Công thu thập tài liệu	Ngày/người	1.5		
3	Công trợ giảng	Ngày/người	1.5		
4	Công hướng dẫn tham quan	Ngày/người	1		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/người	3	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
6	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	4		
7	Công quản lý	Ngày/người	2		

##### B. Định mức học liệu, vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	Bộ/học viên	32		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

#### 5. Tập huấn phương pháp, kỹ năng truyền thông

- Thời gian: 03 ngày (lý thuyết thực hành: 02 ngày; tham quan mô hình: 01 ngày)
- Số lượng học viên 30 người/lớp
- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, khuyến nông viên.

##### A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	Ngày/người	2		

2	Công thu thập tài liệu	Ngày/người	2	
3	Công trợ giảng	Ngày/người	2	
4	Công hương dẫn tham quan	Ngày/người	2	
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/người	4	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.
6	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	6	
7	Công quản lý	Ngày/người	3	

### B. Định mức học liệu, vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	Bộ/học viên	30		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

### 6. Tập huấn tổ chức sản xuất liên kết sản xuất

- Thời gian: 03 ngày (lý thuyết thực hành: 02 ngày; tham quan mô hình: 01 ngày)
- Số lượng học viên 40 người/lớp
- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, khuyến nông viên.

#### A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	Ngày/người	2		
2	Công thu thập tài liệu	Ngày/người	2		
3	Công trợ giảng	Ngày/người	2		
4	Công hương dẫn tham quan	Ngày/người	2		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/người	4	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
6	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	6		
7	Công quản lý	Ngày/người	3		

#### B. Định mức học liệu, vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	42	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và	



				thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	Bộ/học viên	40		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

### 7. Tập huấn chuỗi giá trị, cấp mã vùng sản xuất

- Thời gian: 02 ngày (lý thuyết thực hành: 1.5 ngày; tham quan mô hình: 0.5 ngày)
- Số lượng học viên 30 người/lớp
- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ bảo vệ thực vật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên HTX

#### A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	Ngày/người	1.5		
2	Công thu thập tài liệu	Ngày/người	1.5		
3	Công trợ giảng	Ngày/người	1.5		
4	Công hướng dẫn tham quan	Ngày/người	1		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/người	3	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
6	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	4		
7	Công quản lý	Ngày/người	2		

#### B. Định mức học liệu, vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	Bộ/học viên	30		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

### 8. Tập huấn qui trình sản xuất an toàn (VietGAP)

- Thời gian: 02 ngày (lý thuyết thực hành: 1.5 ngày; tham quan mô hình: 0.5 ngày)
- Số lượng học viên 30 người/lớp
- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên HTX

**A. Định mức lao động**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	Ngày/người	1.5		
2	Công thu thập tài liệu	Ngày/người	1.5		
3	Công trợ giảng	Ngày/người	1.5		
4	Công hướng dẫn tham quan	Ngày/người	1		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/người	3	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
6	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	4		
7	Công quản lý	Ngày/người	2		

**B. Định mức học liệu, vật tư**

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	Bộ/học viên	30		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

**9. Tập huấn chuyển giao công nghệ trong dự án**

- Thời gian: 01 ngày (lý thuyết thực hành: 01 ngày)

- Số lượng học viên 30 người/lớp

- Đối tượng: nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên HTX

**A. Định mức lao động**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	Ngày/người	.		
2	Công thu thập tài liệu	Ngày/người	1		
3	Công trợ giảng	Ngày/người	1		
4	Công hướng dẫn tham quan	Ngày/người	1		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/người	2	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
6	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	2		
7	Công quản lý	Ngày/người	1		



**B. Định mức học liệu, vật tư**

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	Bộ/học viên	30		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

**10. Tập huấn nhân rộng công nghệ dự án nông nghiệp**

- Thời gian: 02 ngày (lý thuyết thực hành: 1.5 ngày; tham quan mô hình: 0.5 ngày)

- Số lượng học viên 30 người/lớp

- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên HTX

**A. Định mức lao động**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	Ngày/người	1.5		
2	Công thu thập tài liệu	Ngày/người	1.5		
3	Công trợ giảng	Ngày/người	1.5		
4	Công hướng dẫn tham quan	Ngày/người	1		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/người	3	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
6	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	4		
7	Công quản lý	Ngày/người	2		

**B. Định mức học liệu, vật tư**

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	Bộ/học viên	30		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

### 11. Tập huấn chuyển giao kỹ thuật

- Thời gian: 02 ngày (lý thuyết thực hành: 1.5 ngày; tham quan mô hình: 0.5 ngày)

- Số lượng học viên 30 người/lớp

- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên HTX

#### A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	Ngày/người	1.5		
2	Công thu thập tài liệu	Ngày/người	1.5		
3	Công trợ giảng	Ngày/người	1.5		
4	Công hướng dẫn tham quan	Ngày/người	1		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/người	3	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
6	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	4		
7	Công quản lý	Ngày/người	2		

#### B. Định mức học liệu, vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	Bộ/học viên	30		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

### 12. Tập huấn tư vấn kỹ thuật

- Thời gian: 01 ngày (lý thuyết thực hành: 01 ngày)

- Số lượng học viên 45 người/lớp

- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên HTX

#### A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	Ngày/người	1		
2	Công thu thập tài liệu	Ngày/người	1		
3	Công trợ giảng	Ngày/người	1		
4	Công hướng dẫn tham quan	Ngày/người	1		
5	Công xây dựng kế	Ngày/người	2	Đơn vị thực hiện có chức	



	hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ			năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
6	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	2		
7	Công quản lý	Ngày/người	2		

### B. Định mức học liệu, vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	47	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	Bộ/học viên	45		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

## II. HỌC LIỆU

### 1. Chi xây dựng băng hình, đĩa hình

TT	Nội dung chi	Mức hỗ trợ tối đa	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Chi xây dựng phim tài liệu, tư liệu, tin bằng hình ảnh video</b>		
1	Chi sản xuất phim tư liệu, video clip	Tối đa 15 triệu đồng/phim, clip	Thời lượng 10-15 phút
a	Chi phí ăn, ở, đi lại, công tác phí		Theo thực tế và chế độ công tác phí hiện hành
b	Đạo diễn, xây dựng kịch bản	2,0 hệ số đơn giá/phim, clip	
c	Quay phim	1,4 hệ số đơn giá/phim, clip	
d	Thù lao người được phỏng vấn	0,2 hệ số đơn giá/người/lần	Tối đa 5 người/phim, clip
đ	Kỹ thuật dựng, lồng tiếng, hiệu ứng	0,5 hệ số đơn giá/người	Tối đa 3 người/phim, clip
e	Vật tư, mẫu vật, đạo cụ		Theo thực tế và chế độ hiện hành
<b>II</b>	<b>Chi xây dựng băng đĩa hình cho các chuyên mục, chuyên đề thông tin tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng và phục vụ đào tạo</b>		
1	Khoa học kỹ thuật mới		
a	Phóng sự tài liệu chính luận (loại I)	63.600.000 đồng	- Thời lượng: 30 phút/ chuyên đề; - Đạt tiêu chuẩn phát sóng trên Hệ truyền hình; - Phát sóng trên phạm vi toàn quốc
b	Phóng sự tài liệu chính luận (loại II)	53.500.000 đồng	

2	Tọa đàm, hỏi đáp	Phóng sự tài liệu chính luận (loại II): 34.750.000 đồng	- Thời lượng: 30 phút/ chuyên đề; - Đạt tiêu chuẩn phát sóng trên Hệ truyền hình; - Phát sóng trên phạm vi toàn quốc
3	Guơng mặt điển hình: giới thiệu các mô hình tiên tiến, sản xuất kinh doanh giỏi, thoát nghèo vượt khó	Phim phóng sự chân dung (loại I): 22.750.000 đồng	- Thời lượng: 15 phút/ chuyên đề; - Đạt tiêu chuẩn phát sóng trên Hệ truyền hình; - Phát sóng trên phạm vi toàn quốc
4	Chuyên mục "Khuyến nông"	Tạp chí tư vấn (chuyên đề) 1/2 của loại I máy lẻ: 15.100.000 đồng	- Thời lượng: 15 phút/ chuyên đề; - Đạt tiêu chuẩn phát sóng trên Hệ truyền hình; - Phát sóng trên phạm vi toàn quốc
5	Hướng dẫn, tư vấn từ quản lý đến sản xuất, bảo quản, chế biến, tiêu thụ	Tạp chí tư vấn (chuyên đề) 1/6 của loại I máy lẻ: 7.930.000 đồng	- Thời lượng: 05 phút/ chuyên đề; - Đạt tiêu chuẩn phát sóng trên Hệ truyền hình; - Phát sóng trên phạm vi toàn quốc
6	Chuyên đề, chuyên mục đặc thù khác	Phóng sự tài liệu chính luận loại I : Được cấp thẩm quyền phê duyệt	- Theo hình thức đặt hàng: Nội dung, thời lượng và dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt; - Phát sóng trên phạm vi toàn quốc

## 2. Xây dựng Tài liệu tập huấn

### 2.1. Nội dung công việc:

- + Biên soạn đề cương;
- + Hội đồng góp ý đề cương chi tiết;
- + Khảo sát, thu thập thông tin, số liệu
- + Biên soạn tài liệu
- + Hội đồng tư vấn, thẩm định tài liệu
- + Hoàn thiện, giao nộp sản phẩm

### 2.2. Yêu cầu tài liệu:

- Nội dung tài liệu phải đảm bảo tính khoa học, cập nhật các tiến bộ kỹ thuật mới và phù hợp để sử dụng trong công tác đào tạo tập huấn khuyến nông (nội dung mang tính ứng dụng cao, kết hợp giữa lý thuyết và thực hành; có xây dựng phần hướng dẫn bài



giảng và gợi ý thảo luận cho từng phần).

- Tài liệu trình bày đơn giản, bố cục hợp lý; có hình ảnh minh họa, phù hợp và rõ ràng dễ hiểu.

**2.3. Đối tượng sử dụng:** Đối tượng chuyên giao và đối tượng nhận chuyên giao, và các tổ chức, cá nhân quan tâm.

#### **Định mức lao động**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công xây dựng đề cương tài liệu và khung báo cáo các hợp phần, nội dung khảo sát thực địa	Ngày công	15- 20	Khoản 1, điều 7 Thông tư 55/2015 TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015	
2	Công thu thập tài liệu	Ngày công	6- 10		
3	Công khảo sát thực tế	Ngày công	12- 20		
4	Công xử lý số liệu	Ngày công			
5	Công biên soạn	Ngày công	12- 20		
6	Thành viên biên soạn	Ngày công	30- 35		
7	Kỹ thuật viên hỗ trợ sưu tập, photo, đánh máy	Ngày công	6- 10		

### **III. HỖ TRỢ XÂY DỰNG, QUẢN LÝ DỰ ÁN**

Đơn vị tính: 1.000đ

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khung định mức chi tối đa
<b>1</b>	<b>Chi tư vấn xác định nhiệm vụ</b> (danh mục Dự án)		
a	Chi họp Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ	Hội đồng	
	Chủ tịch hội đồng		1.000
	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		800
	Thư ký hành chính		300
	Đại biểu được mời tham dự		200
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá	
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		300
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		500
<b>2</b>	<b>Chi về tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ</b>		
a	Chi họp Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ (danh mục Dự án)	Hội đồng	
	Chủ tịch hội đồng		1.500
	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		1.000
	Thư ký hành chính		300
	Đại biểu được mời tham dự		200
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá	
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		500
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		700
<b>3</b>	<b>Chi thẩm định nội dung, tài chính của nhiệm vụ</b> (danh mục Dự án)		
	Tổ trưởng tổ thẩm định	Nhiệm vụ	700

	Thành viên tổ thẩm định	Nhiệm vụ	500
	Thư ký hành chính	Nhiệm vụ	300
	Đại biểu được mời tham dự	Nhiệm vụ	200
<b>4</b>	<b>Chi tư vấn đánh giá nghiệm thu chính thức nhiệm vụ</b>		
a	Chi họp Hội đồng nghiệm thu	Nhiệm vụ	
	Chủ tịch hội đồng		1.500
	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		1.000
	Thư ký hành chính		300
	Đại biểu được mời tham dự		200
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá	
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		500
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		700